SINO

Wire & Cable

BẢNG GIÁ H□ỚNG DẪN

DÂY VÀ CÁP ĐIỆN

Wire & Cable Price List

DÂY ĐỒNG TRẦN CHO MỤC ĐÍCH VỀ ĐIỆN
SC; SSC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
0.8 mm	1/0.8	1.800
1.0 mm	1/1.0	2.600
1.13 mm	1/1.13	3.500
1.2 mm	1/1.2	3.800
1.38 mm	1/1.38	5.200
1.6 mm	1/1.6	6.800
1.78 mm	1/1.78	8.500
2.0 mm	1/2.0	10.800
2.25 mm	1/2.25	13.200
2.6 mm	1/2.6	17.500
3.2 mm	1/3.2	26.600
8.0 mm	1/8.0	166.500
1.5 mm^2	7/0.53	5.500
2.5 mm^2	7/0.67	8.500
4 mm^2	7/0.85	13.500
6 mm^2	7/1.04	19.800
10 mm^2	7/1.35	33.500
16 mm^2	7/1.70	51.800
25 mm^2	7/2.14	82.800
35 mm^2	7/2.52	115.200
50 mm^2	19/1.78	152.200
70 mm^2	19/2.14	219.600
95 mm^2	19/2.52	306.200
120 mm^2	37/2.03	390.500
150 mm^2	37/2.25	480.600
185 mm^2	37/2.52	599.200
240 mm^2	61/2.25	781.800
300 mm^2	61/2.52	991.500
400 mm^2	61/2.85	1.268.800
500 mm^2	61/3.2	1.599.600
630 mm^2	61/3.62	2.069.800

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 450/750V

IV: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
1.5mm²	1/1.38	5.500
1.5mm²	7/0.53	5.800
2.5 mm²	1/1.78	9.500
2.5 mm²	7/0.67	9.500
4 mm²	7/0.85	14.500
6 mm²	7/1.04	21.500
10 mm²	7/1.35	35.800
16 mm²	7/1.70	54.800
25 mm²	7/2.14	87.200
35 mm²	7/2.52	119.800
50 mm²	19/1.78	157.500
70 mm²	19/2.14	226.000
95 mm²	19/2.52	314.600
120 mm²	37/2.03	399.800
150 mm²	37/2.25	492.500
185 mm²	37/2.52	613.500
240 mm²	61/2.25	799.800
300 mm²	61/2.52	1.013.200
400 mm²	61/2.85	1.295.500
500 mm²	61/3.2	1.632.800
630 mm²	61/3.62	2.107.000

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 600V

IV: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
1.25 mm²	7/0.45	4.800
2.0 mm²	7/0.6	8.000
3.5 mm²	7/0.8	12.800
5.5 mm²	7/1.0	20.500
8.0 mm²	7/1.2	28.500
14 mm²	7/1.6	49.800
22 mm²	7/2.0	77.500
38 mm²	7/2.6	129.200
60 mm²	19/2.0	201.500
100 mm²	19/2.6	337.600
150 mm²	37/2.25	515.500
200 mm²	37/2.6	658.200
250 mm²	61/2.3	849.000
325 mm²	61/2.6	1.083.800
400 mm²	61/2.85	1.344.000
500 mm²	61/3.2	1.635.800

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC – 300/500V

VSF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
0.5 mm²	16/0.20	2.200
0.7 mm²	27/0.18	2.800
0.75 mm²	24/0.20	3.000
1.0 mm²	32/0.20	3.800
1.25 mm²	40/0.20	5.000

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC – 450/750V

VSF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
1.5mm²	30/0.25	5.800
2.5 mm²	50/0.25	9.200
4 mm²	56/0.30	14.500
6 mm²	84/0.30	21.500
10 mm²	80/0.40	36.000
16 mm²	126/0.40	56.200
25 mm²	196/0.40	87.200
35 mm²	276/0.40	121.800
50 mm²	396/0.40	174.800
70 mm²	360/0.50	246.500
95 mm²	475/0.50	325.200
120 mm²	608/0.50	414.600
150 mm²	756/0.50	515.800
185 mm²	925/0.50	631.000
240 mm²	1221/0.50	831.900
300 mm²	1525/0.50	1.038.800

DÂY ĐÔI MỀM DẸT CÁCH ĐIỆN PVC – 250V

VFF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 0.5 mm²	16/0.20	4.500
2 x 0.7 mm²	27/0.18	5.800
2 x 0.75 mm²	24/0.20	6.500
2 x 1.0 mm²	32/0.20	8.200
2 x 1.25 mm²	40/0.20	10.000
2 x 1.5 mm²	30/0.25	11.600
2 x 2.0 mm²	40/0.25	15.200
2 x 2.5 mm²	50/0.25	18.200

DÂY MỀM DẸT CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/300V

VCTFK: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 0.5 mm^2	16/0.20	5.000
2 x 0.75 mm^2	24/0.20	6.800
3 x 0.5 mm^2	16/0.20	7.500
3 x 0.75 mm^2	24/0.20	10.500

DÂY MỀM DẸT CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/500V

VCTFK: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 0.5 mm^2	16/0.20	5.500
2 x 0.7 mm^2	27/0.18	7.200
2 x 0.75 mm^2	24/0.20	7.800
2 x 1.0 mm^2	32/0.20	10.000
2 x 1.25 mm^2	40/0.20	12.000
2 x 1.5 mm^2	30/0.25	13.600
2 x 2.0 mm^2	40/0.25	18.000
2 x 2.5 mm^2	50/0.25	21.500
2 x 3.0 mm^2	60/0.25	25.200
2 x 4.0 mm^2	56/0.30	32.500
2 x 6.0 mm^2	84/0.30	45.200
3 x 0.5 mm^2	16/0.20	8.200
3 x 0.7 mm^2	27/0.18	10.600
3 x 0.75 mm^2	24/0.20	11.500
3 x 1.0 mm^2	32/0.20	14.800
3 x 1.25 mm^2	40/0.20	17.800
3 x 1.5 mm^2	30/0.25	20.200
3 x 2.0 mm^2	40/0.25	26.800
3 x 2.5 mm^2	50/0.25	31.800

DÂY MỀM TRÒN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/300V

VCTF: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 0.5 mm²	16/0.20	5.800
2 x 0.75 mm²	24/0.20	8.000
3 x 0.5 mm²	16/0.20	7.800
3 x 0.75 mm²	24/0.20	10.800

DÂY MỀM TRÒN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/500V

VCTF: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 0.5 mm²	16/0.20	6.800
2 x 0.75 mm²	24/0.20	8.800
2 x 1.0 mm²	32/0.20	11.200
2 x 1.25 mm²	40/0.20	13.800
2 x 1.5 mm²	30/0.25	15.600
2 x 2.5 mm²	50/0.25	24.500
3 x 0.5 mm²	16/0.20	8.800
3 x 0.75 mm²	24/0.20	11.800
3 x 1.0 mm²	32/0.20	15.000
3 x 1.25 mm²	40/0.20	19.000
3 x 1.5 mm²	30/0.25	21.600
3 x 2.5 mm²	50/0.25	33.800
4 x 0.5 mm²	16/0.20	11.200
4 x 0.75 mm²	24/0.20	15.200
4 x 1.0 mm²	32/0.20	19.500
4 x 1.25 mm²	40/0.20	24.200
4 x 1.5 mm²	30/0.25	28.000
4 x 2.5 mm²	50/0.25	43.500
5 x 0.5 mm²	16/0.20	13.500
5 x 0.75 mm²	24/0.20	18.800
5 x 1.0 mm²	32/0.20	23.800
5 x 1.25 mm²	40/0.20	30.000
5 x 1.5 mm²	30/0.25	34.600
5 x 2.5 mm²	50/0.25	53.800

DÂY ĐIỆN DÙNG CHO XE HƠI

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
AV: Cu/PVC		
0.5f mm²	20/0.18	2.200
0.5 mm²	7/0.32	2.500
0.75f mm²	30/0.18	3.000
0.85 mm²	11/0.32	3.500
1.25f mm²	50/0.18	4.800
1.25 mm²	16/0.32	4.800
2 mm²	26/0.32	7.800
3 mm²	41/0.32	11.800
5 mm²	65/0.32	18.800
8 mm²	50/0.45	28.500
15 mm²	84/0.45	47.600
20 mm²	41/0.80	72.600
30 mm²	70/0.80	123.800
40 mm²	85/0.80	149.800
50 mm²	108/0.80	190.500
60 mm²	127/0.80	223.200
85 mm²	169/0.80	298.000
100 mm²	217/0.80	380.800
AVS: Cu/PVC		
0.3 mm²	7/0.26	1.500
0.3f mm²	15/0.18	1.500
0.5f mm²	20/0.18	2.000
0.5 mm²	7/0.32	2.200
0.75f mm²	30/0.18	2.800
0.85 mm²	16/0.26	3.500
0.85 mm²	11/0.32	3.500
1.25f mm²	50/0.18	4.800
1.25 mm²	16/0.32	4.800
2f mm²	37/0.26	7.500
2 mm²	26/0.32	7.800
3f mm²	58/0.26	11.000
	61/0.26	11.600
3 mm²	41/0.32	11.800
5 mm²	65/0.32	18.600
5f mm²	7/30/0.18	19.000
8 mm²	50/0.45	28.200
8f mm²	7/22/0.26	29.000

CÁP CÓ VỎ BỌC DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT CỐ ĐỊNH - 300/500V.
VVR: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.5 mm²	1/1.38	17.500
2 x 1.5 mm²	7/0.53	18.800
2 x 2.5 mm²	1/1.78	26.500
2 x 2.5 mm²	7/0.67	27.200
2 x 4 mm²	1/2.25	37.500
2 x 4 mm²	7/0.85	39.200
2 x 6 mm²	1/2.76	52.800
2 x 6 mm²	7/1.04	54.600
2 x 10 mm²	1/3.56	86.800
2 x 10 mm²	7/1.35	89.800
2 x 16 mm²	7/1.70	130.500
2 x 25 mm²	7/2.14	203.800
2 x 35 mm²	7/2.52	279.800
3 x 1.5 mm²	1/1.38	23.200
3 x 1.5 mm²	7/0.53	24.800
3 x 2.5 mm²	1/1.78	35.800
3 x 2.5 mm²	7/0.67	36.500
3 x 4 mm²	1/2.25	51.500
3 x 4 mm²	7/0.85	53.500
3 x 6 mm²	1/2.76	74.500
3 x 6 mm²	7/1.04	76.800
3 x 10 mm²	1/3.56	121.200
3 x 10 mm²	7/1.35	125.000
3 x 16 mm²	7/1.70	185.600
3 x 25 mm²	7/2.14	290.800
3 x 35 mm²	7/2.52	397.800
4 x 1.5 mm²	1/1.38	29.200
4 x 1.5 mm²	7/0.53	31.500
4 x 2.5 mm²	1/1.78	45.800
4 x 2.5 mm²	7/0.67	46.500
4 x 4 mm²	1/2.25	67.000
4 x 4 mm²	7/0.85	69.800
4 x 6 mm²	1/2.76	97.500
4 x 6 mm²	7/1.04	100.500
4 x 10 mm²	1/3.56	157.200
4 x 10 mm²	7/1.35	162.200
4 x 16 mm²	7/1.70	241.600
4 x 25 mm²	7/2.14	381.800
4 x 35 mm²	7/2.52	520.200
5 x 1.5 mm²	1/1.38	35.500
5 x 1.5 mm²	7/0.53	38.200
5 x 2.5 mm²	1/1.78	55.800
5 x 2.5 mm²	7/0.67	56.800
5 x 4 mm²	1/2.25	83.200
5 x 4 mm²	7/0.85	86.600
5 x 6 mm²	1/2.76	119.600
5 x 6 mm²	7/1.04	123.200
5 x 10 mm²	1/3.56	193.500
5 x 10 mm²	7/1.35	199.500
5 x 16 mm²	7/1.70	299.800
5 x 25 mm²	7/2.14	471.500
5 x 35 mm²	7/2.52	645.800

CÁP DẸT CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 600V 2 LÕI VÀ 3 LÕI

VVF: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		2 Lõi	3 Lõi
1.0 mm	1/1.0	10.200	14.600
1.2 mm	1/1.2	12.800	18.800
1.6mm	1/1.6	19.600	28.800
2.0mm	1/2.0	28.200	41.500
2.6mm	1/2.6	44.000	65.500
3.2mm	1/3.2	64.800	96.500
2.0 mm^2	7/0.6	19.800	29.200
3.5 mm^2	7/0.8	30.800	45.600
5.5 mm^2	7/1.0	46.500	69.200
8.0 mm^2	7/1.2	65.500	97.500

CÁP CÁCH ĐIỆN PVC VÀ VỎ BỌC PVC - 600V

VV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
1.0 mm	1/1.0	5.800	11.800	15.200	18.800
1.2 mm	1/1.2	7.200	14.800	19.500	24.500
1.6 mm	1/1.6	10.500	22.200	29.800	38.000
2.0 mm	1/2.0	14.800	31.500	43.000	55.500
2.6 mm	1/2.6	22.600	49.000	67.800	87.600
3.2 mm	1/3.2	33.000	71.800	100.200	130.000
2.0 mm^2	7/0.6	10.600	24.800	32.800	41.500
3.5 mm^2	7/0.8	16.200	34.800	48.000	62.200
5.5 mm^2	7/1.0	24.000	51.800	72.600	94.500
8.0 mm^2	7/1.2	32.500	70.200	98.800	129.500
14 mm^2	7/1.6	54.200	117.500	167.200	220.500
22 mm^2	7/2.0	82.200	177.500	255.500	338.500
38 mm^2	7/2.6	134.800	292.500	422.500	560.800
60 mm^2	19/2.0	209.800	451.200	653.500	868.600
100 mm^2	19/2.6	348.200	746.800	1.088.500	1.446.800
150 mm^2	37/2.25	529.500	1.130.800	1.654.200	2.197.800
200 mm^2	37/2.6	675.000	1.445.500	2.110.800	2.804.500
250 mm^2	61/2.3	869.200	1.851.600	2.713.000	3.603.800
325 mm^2	61/2.6	1.108.200	2.362.500	3.458.600	4.597.200
400 mm^2	61/2.85	1.372.800	-	-	-
500 mm^2	61/3.2	1.669.800	-	-	-
600 mm^2	91/2.9	2.051.000	-	-	-

CÁP CÁCH ĐIỆN XLPE VÀ VỎ BỌC PVC - 600V

CV: Cu/XLPE/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
1.6 mm	1/1.6	8.000	20.500	27.800	35.200
2.0 mm	1/2.0	12.000	29.500	40.800	52.000
2.6 mm	1/2.6	19.200	44.800	63.200	81.500
3.2 mm	1/3.2	29.200	68.800	98.600	126.600
2.0 mm^2	7/0.6	8.200	22.800	30.600	38.200
3.5 mm^2	7/0.8	13.500	35.200	47.800	60.800
5.5 mm^2	7/1.0	20.200	50.800	70.500	92.600
8.0 mm^2	7/1.2	28.500	69.800	97.500	127.000
14 mm^2	7/1.6	50.200	113.800	162.600	213.500
22 mm^2	7/2.0	76.800	170.800	250.500	328.800
38 mm^2	7/2.6	128.500	288.000	415.200	546.500
60 mm^2	19/2.0	203.200	444.200	644.500	850.200
100 mm^2	19/2.6	338.500	730.800	1.066.500	1.423.800
150 mm^2	37/2.25	520.500	1.107.500	1.636.200	2.163.500
200 mm^2	37/2.6	662.200	1.424.500	2.081.200	2.753.200
250 mm^2	61/2.3	853.500	1.826.800	2.675.500	3.543.600
325 mm^2	61/2.6	1.090.200	2.332.500	3.417.800	4.551.000
400 mm^2	61/2.85	1.351.200	-	-	-
500 mm^2	61/3.2	1.640.800	-	-	-
600 mm^2	91/2.9	2.030.500	-	-	-

CÁP ĐIỆN 1 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDATA: Cu/PVC/PVC/DATA/PVC (Giáp băng nhôm)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		Không giáp	Giáp băng nhôm
1.5 mm^2	7/0.53	8.800	23.500
2.5 mm^2	7/0.67	12.200	27.800
4 mm^2	7/0.85	18.000	35.500
6 mm^2	7/1.04	25.200	43.600
10 mm^2	7/1.35	39.600	59.800
16 mm^2	7/1.70	58.600	80.500
25 mm^2	7/2.14	91.500	116.500
35 mm^2	7/2.52	124.800	151.800
50 mm^2	19/1.78	164.200	194.200
70 mm^2	19/2.14	233.600	267.000
95 mm^2	19/2.52	323.800	360.800
120 mm^2	37/2.03	410.200	450.200
150 mm^2	37/2.25	504.600	547.500
185 mm^2	37/2.52	628.000	673.800
240 mm^2	61/2.25	817.200	868.500
300 mm^2	61/2.52	1.033.500	1.088.200
400 mm^2	61/2.85	1.319.600	1.385.200
500 mm^2	61/3.2	1.661.600	1.735.800
630 mm^2	61/3.62	2.140.200	2.221.500

CÁP ĐIỆN 2 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
1.5mm²	7/0.53	20.500	29.500	32.800
2.5 mm²	7/0.67	28.200	38.000	41.800
4 mm²	7/0.85	41.800	53.500	57.600
6 mm²	7/1.04	57.500	69.800	81.200
10 mm²	7/1.35	88.600	102.500	115.000
16 mm²	7/1.70	128.800	142.200	156.000
25 mm²	7/2.14	198.800	215.200	234.200
35 mm²	7/2.52	268.600	286.600	306.800
50 mm²	19/1.78	352.000	372.800	397.000
70 mm²	19/2.14	498.800	522.500	559.800
95 mm²	19/2.52	690.800	720.800	764.500
120 mm²	37/2.03	873.800	932.200	952.500
150 mm²	37/2.25	1.073.500	1.141.800	1.180.600
185 mm²	37/2.52	1.334.800	1.409.800	1.451.500
240 mm²	61/2.25	1.735.000	1.819.800	1.891.500
300 mm²	61/2.52	2.187.500	2.285.200	2.366.800

CÁP ĐIỆN 3 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
1.5mm²	7/0.53	26.500	36.000	39.600
2.5 mm²	7/0.67	37.800	48.000	51.800
4 mm²	7/0.85	56.500	68.600	79.500
6 mm²	7/1.04	78.800	91.800	103.800
10 mm²	7/1.35	123.800	138.500	151.800
16 mm²	7/1.70	183.200	197.600	212.500
25 mm²	7/2.14	285.200	302.800	322.500
35 mm²	7/2.52	387.800	407.200	428.800
50 mm²	19/1.78	510.800	533.000	558.800
70 mm²	19/2.14	726.500	754.500	795.600
95 mm²	19/2.52	1.007.800	1.065.200	1.085.500
120 mm²	37/2.03	1.275.600	1.338.500	1.360.500
150 mm²	37/2.25	1.567.800	1.641.000	1.681.800
185 mm²	37/2.52	1.950.500	2.031.200	2.075.800
240 mm²	61/2.25	2.537.500	2.633.500	2.710.800
300 mm²	61/2.52	3.205.500	3.310.800	3.395.800

CÁP ĐIỆN 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV
VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)
VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)
VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
1.5mm²	7/0.53	33.200	43.500	47.500
2.5 mm²	7/0.67	47.800	58.800	62.800
4 mm²	7/0.85	72.000	85.200	97.200
6 mm²	7/1.04	101.500	115.600	128.500
10 mm²	7/1.35	160.600	176.600	190.800
16 mm²	7/1.70	239.800	255.600	274.200
25 mm²	7/2.14	374.800	394.200	415.800
35 mm²	7/2.52	511.000	532.500	557.200
50 mm²	19/1.78	675.500	702.500	741.800
70 mm²	19/2.14	962.000	1.017.200	1.036.500
95 mm²	19/2.52	1.334.000	1.401.000	1.439.000
120 mm²	37/2.03	1.689.200	1.762.600	1.803.500
150 mm²	37/2.25	2.078.200	2.159.500	2.230.200
185 mm²	37/2.52	2.586.000	2.680.500	2.756.200
240 mm²	61/2.25	3.364.200	3.470.800	3.555.000
300 mm²	61/2.52	4.251.500	4.374.500	4.490.200

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV (3C+1)
VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)
VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)
VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
3c x 2.5mm² + 1c x 1.5mm²	7/0.67+7/0.53	44.600	55.800	60.200
3c x 4mm² + 1c x 2.5mm²	7/0.85+7/0.67	65.800	78.800	90.500
3c x 6mm² + 1c x 4mm²	7/1.04+7/0.85	94.000	108.500	121.200
3c x 10mm² + 1c x 6mm²	7/1.35+7/1.04	145.600	161.500	175.600
3c x 16mm² + 1c x 10mm²	7/1.70+7/1.35	218.500	235.800	253.800
3c x 25mm² + 1c x 16mm²	7/2.14+7/1.70	338.500	358.800	379.800
3c x 35mm² + 1c x 16mm²	7/2.52+7/1.70	440.800	462.800	486.800
3c x 35mm² + 1c x 25mm²	7/2.52+7/2.14	474.800	497.800	521.800
3c x 50mm² + 1c x 25mm²	19/1.78+7/2.14	596.800	622.500	660.200
3c x 50mm² + 1c x 35mm²	19/1.78+7/2.52	631.200	659.800	699.800
3c x 70mm² + 1c x 35mm²	19/2.14+7/2.52	845.200	876.800	918.600
3c x 70mm² + 1c x 50mm²	19/2.14+19/1.78	886.000	920.000	963.800
3c x 95mm² + 1c x 50mm²	19/2.52+19/1.78	1.164.200	1.227.800	1.248.500
3c x 95mm² + 1c x 70mm²	19/2.52+19/2.14	1.237.800	1.309.200	1.330.500
3c x 120mm² + 1c x 70mm²	37/2.03+19/2.14	1.502.500	1.578.200	1.615.800
3c x 120mm² + 1c x 95mm²	37/2.03+19/2.52	1.597.000	1.675.500	1.713.200
3c x 150mm² + 1c x 70mm²	37/2.25+19/2.14	1.794.800	1.877.500	1.918.200
3c x 150mm² + 1c x 95mm²	37/2.25+19/2.52	1.892.500	1.980.000	2.024.500
3c x 150mm² + 1c x 120mm²	37/2.25+37/2.03	1.985.200	2.074.800	2.120.200
3c x 185mm² + 1c x 95mm²	37/2.52+19/2.52	2.272.600	2.369.600	2.444.500
3c x 185mm² + 1c x 120mm²	37/2.52+37/2.03	2.364.200	2.460.600	2.537.000
3c x 185mm² + 1c x 150mm²	37/2.52+37/2.25	2.434.200	2.515.800	2.585.000
3c x 240mm² + 1c x 120mm²	61/2.25+37/2.03	2.913.500	3.001.200	3.076.200
3c x 240mm² + 1c x 150mm²	61/2.25+37/2.25	3.011.000	3.100.600	3.176.800
3c x 240mm² + 1c x 185mm²	61/2.25+37/2.52	3.137.200	3.228.800	3.306.200
3c x 300mm² + 1c x 150mm²	61/2.52+37/2.25	3.667.800	3.764.000	3.861.800
3c x 300mm² + 1c x 185mm²	61/2.52+37/2.52	3.794.500	3.892.800	3.992.200
3c x 300mm² + 1c x 240mm²	61/2.52+61/2.25	3.988.500	4.089.500	4.193.200

CÁP ĐIỆN 1 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDATA: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (Giáp băng nhôm)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		Không giáp	Giáp băng nhôm
1.5 mm²	7/0.53	8.500	22.600
2.5 mm²	7/0.67	11.800	26.800
4 mm²	7/0.85	17.200	33.500
6 mm²	7/1.04	24.200	41.500
10 mm²	7/1.35	38.500	57.500
16 mm²	7/1.70	57.200	77.800
25 mm²	7/2.14	89.800	113.600
35 mm²	7/2.52	123.200	148.800
50 mm²	19/1.78	161.500	189.800
70 mm²	19/2.14	231.200	263.500
95 mm²	19/2.52	319.800	354.800
120 mm²	37/2.03	406.500	444.600
150 mm²	37/2.25	500.000	541.500
185 mm²	37/2.52	621.800	667.000
240 mm²	61/2.25	809.200	858.500
300 mm²	61/2.52	1.023.500	1.076.800
400 mm²	61/2.85	1.307.800	1.370.800
500 mm²	61/3.2	1.647.800	1.719.500
630 mm²	61/3.62	2.129.200	2.208.800

CÁP ĐIỆN 2 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (Giáp băng thép)

CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
1.5mm²	7/0.53	19.500	28.200	31.500
2.5 mm²	7/0.67	27.200	36.500	40.000
4 mm²	7/0.85	38.800	49.200	53.200
6 mm²	7/1.04	53.800	65.500	69.500
10 mm²	7/1.35	84.600	97.500	109.200
16 mm²	7/1.70	124.800	137.500	150.200
25 mm²	7/2.14	194.200	209.500	227.500
35 mm²	7/2.52	263.500	280.500	299.800
50 mm²	19/1.78	345.500	364.800	386.600
70 mm²	19/2.14	491.800	514.500	540.600
95 mm²	19/2.52	677.000	705.200	746.200
120 mm²	37/2.03	860.800	916.500	936.500
150 mm²	37/2.25	1.060.200	1.122.200	1.141.600
185 mm²	37/2.52	1.318.000	1.390.500	1.431.800
240 mm²	61/2.25	1.712.500	1.794.000	1.862.500
300 mm²	61/2.52	2.158.800	2.252.500	2.331.200

CÁP ĐIỆN 3 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)
CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)
CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
1.5mm²	7/0.53	25.500	34.500	37.800
2.5 mm²	7/0.67	36.500	46.200	49.800
4 mm²	7/0.85	52.800	63.800	67.800
6 mm²	7/1.04	74.800	86.800	91.200
10 mm²	7/1.35	119.200	132.800	145.000
16 mm²	7/1.70	173.600	192.800	206.200
25 mm²	7/2.14	272.500	297.800	316.500
35 mm²	7/2.52	381.500	399.600	420.500
50 mm²	19/1.78	500.200	520.800	545.200
70 mm²	19/2.14	716.200	742.800	783.800
95 mm²	19/2.52	990.000	1.020.200	1.063.800
120 mm²	37/2.03	1.259.500	1.319.200	1.339.800
150 mm²	37/2.25	1.551.200	1.621.500	1.660.800
185 mm²	37/2.52	1.929.500	2.007.000	2.050.200
240 mm²	61/2.25	2.509.200	2.601.200	2.678.200
300 mm²	61/2.52	3.169.600	3.270.200	3.350.200

CÁP ĐIỆN 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)
CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)
CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
1.5mm²	7/0.53	31.800	41.600	45.500
2.5 mm²	7/0.67	46.200	56.800	60.800
4 mm²	7/0.85	67.600	79.600	84.000
6 mm²	7/1.04	96.500	109.500	121.000
10 mm²	7/1.35	155.200	169.800	183.000
16 mm²	7/1.70	233.800	248.500	266.200
25 mm²	7/2.14	367.500	385.500	405.800
35 mm²	7/2.52	502.800	523.000	546.800
50 mm²	19/1.78	661.600	684.500	721.500
70 mm²	19/2.14	949.500	979.200	1.021.800
95 mm²	19/2.52	1.312.200	1.371.800	1.392.500
120 mm²	37/2.03	1.670.500	1.740.600	1.780.200
150 mm²	37/2.25	2.054.500	2.132.500	2.175.500
185 mm²	37/2.52	2.559.000	2.649.800	2.722.500
240 mm²	61/2.25	3.328.200	3.430.500	3.511.800
300 mm²	61/2.52	4.205.200	4.317.200	4.426.800

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV (3C+1)

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
3c x 2.5mm² + 1c x 1.5mm²	7/0.67+7/0.53	43.200	53.800	57.800
3c x 4mm² + 1c x 2.5mm²	7/0.85+7/0.67	62.200	74.200	78.600
3c x 6mm² + 1c x 4mm²	7/1.04+7/0.85	89.500	102.600	114.600
3c x 10mm² + 1c x 6mm²	7/1.35+7/1.04	140.500	155.200	168.500
3c x 16mm² + 1c x 10mm²	7/1.70+7/1.35	212.800	229.000	243.500
3c x 25mm² + 1c x 16mm²	7/2.14+7/1.70	331.800	350.800	370.800
3c x 35mm² + 1c x 16mm²	7/2.52+7/1.70	433.500	454.200	475.500
3c x 35mm² + 1c x 25mm²	7/2.52+7/2.14	467.000	488.600	512.000
3c x 50mm² + 1c x 25mm²	19/1.78+7/2.14	584.800	609.500	633.600
3c x 50mm² + 1c x 35mm²	19/1.78+7/2.52	620.200	644.500	670.500
3c x 70mm² + 1c x 35mm²	19/2.14+7/2.52	834.800	865.000	905.200
3c x 70mm² + 1c x 50mm²	19/2.14+19/1.78	874.200	905.200	946.200
3c x 95mm² + 1c x 50mm²	19/2.52+19/1.78	1.145.000	1.206.200	1.224.500
3c x 95mm² + 1c x 70mm²	19/2.52+19/2.14	1.218.600	1.280.500	1.301.200
3c x 120mm² + 1c x 70mm²	37/2.03+19/2.14	1.485.600	1.552.600	1.589.800
3c x 120mm² + 1c x 95mm²	37/2.03+19/2.52	1.576.000	1.648.800	1.687.600
3c x 150mm² + 1c x 70mm²	37/2.25+19/2.14	1.772.500	1.849.500	1.890.800
3c x 150mm² + 1c x 95mm²	37/2.25+19/2.52	1.863.500	1.942.200	1.986.200
3c x 150mm² + 1c x 120mm²	37/2.25+37/2.03	1.954.800	2.035.800	2.078.500
3c x 185mm² + 1c x 95mm²	37/2.52+19/2.52	2.239.200	2.326.800	2.371.500
3c x 185mm² + 1c x 120mm²	37/2.52+37/2.03	2.330.800	2.418.000	2.490.800
3c x 185mm² + 1c x 150mm²	37/2.52+37/2.25	2.427.500	2.518.800	2.590.800
3c x 240mm² + 1c x 120mm²	61/2.25+37/2.03	2.904.200	3.007.200	3.085.200
3c x 240mm² + 1c x 150mm²	61/2.25+37/2.25	3.003.600	3.106.800	3.188.600
3c x 240mm² + 1c x 185mm²	61/2.25+37/2.52	3.129.500	3.234.800	3.318.000
3c x 300mm² + 1c x 150mm²	61/2.52+37/2.25	3.658.200	3.768.800	3.854.500
3c x 300mm² + 1c x 185mm²	61/2.52+37/2.52	3.784.800	3.900.200	3.984.500
3c x 300mm² + 1c x 240mm²	61/2.52+61/2.25	3.979.000	4.094.600	4.202.500

CÁP MUYLER BỌC CÁCH ĐIỆN PVC CÓ GIÁP BẢO VỆ BĂNG NHÔM - 0.6/1kV
VVATA: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 4 mm²	7/0.85	56.600
2 x 6 mm²	7/1.04	70.600
2 x 7 mm²	7/1.13	81.200
2 x 10 mm²	7/1.35	108.500
2 x 16 mm²	7/1.70	145.800
2 x 25 mm²	7/2.14	214.500
4 x 16 mm²	7/1.70	253.500
4 x 25 mm²	7/2.14	393.500

CÁP MUYLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE CÓ GIÁP BẢO VỆ BĂNG NHÔM - 0.6/1kV
CVATA: Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 4 mm²	7/0.85	51.500
2 x 6 mm²	7/1.04	71.200
2 x 7 mm²	7/1.13	93.200
2 x 10 mm²	7/1.35	114.500
2 x 16 mm²	7/1.70	140.500
2 x 25 mm²	7/2.14	213.800
4 x 16 mm²	7/1.70	237.200
4 x 25 mm²	7/2.14	370.200

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV
ABC: Cu/ XLPE

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
4 mm²	7/0.85	30.500	45.800	60.800
6 mm²	7/1.04	44.500	66.800	89.000
10 mm²	7/1.35	73.200	109.800	146.500
16 mm²	7/1.70	109.800	164.800	219.800
25 mm²	7/2.14	173.500	260.200	346.800
35 mm²	7/2.52	239.600	359.500	479.500
50 mm²	19/1.78	317.000	475.500	634.000
70 mm²	19/2.14	455.000	682.600	910.200

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 0.6/1kV.

CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.5 mm²	7/0.53	16.200
2 x 2.5 mm²	7/0.67	28.500
2 x 4.0 mm²	7/0.85	42.500
2 x 6.0 mm²	7/1.04	58.200
3 x 1.5 mm²	7/0.53	21.200
3 x 2.5 mm²	7/0.67	38.200
3 x 4.0 mm²	7/0.85	57.500
3 x 6.0 mm²	7/1.04	80.000
4 x 1.5 mm²	7/0.53	26.500
4 x 2.5 mm²	7/0.67	48.500
4 x 4.0 mm²	7/0.85	73.200
4 x 6.0 mm²	7/1.04	102.800
5 x 1.5 mm²	7/0.53	32.200
5 x 2.5 mm²	7/0.67	59.500
5 x 4.0 mm²	7/0.85	90.200
5 x 6.0 mm²	7/1.04	127.500
6 x 1.5 mm²	7/0.53	37.600
6 x 2.5 mm²	7/0.67	70.200
6 x 4.0 mm²	7/0.85	106.500
6 x 6.0 mm²	7/1.04	150.800
7 x 1.5 mm²	7/0.53	42.200
7 x 2.5 mm²	7/0.67	79.500
7 x 4.0 mm²	7/0.85	120.800
7 x 6.0 mm²	7/1.04	171.800
10 x 1.5 mm²	7/0.53	57.600
10 x 2.5 mm²	7/0.67	110.500
10 x 4.0 mm²	7/0.85	167.800
10 x 6.0 mm²	7/1.04	239.800
12 x 1.5 mm²	7/0.53	67.500
12 x 2.5 mm²	7/0.67	130.500
12 x 4.0 mm²	7/0.85	198.800
12 x 6.0 mm²	7/1.04	284.800
15 x 1.5 mm²	7/0.53	82.800
15 x 2.5 mm²	7/0.67	160.800
15 x 4.0 mm²	7/0.85	245.500
15 x 6.0 mm²	7/1.04	353.000
20 x 1.5 mm²	7/0.53	108.800
20 x 2.5 mm²	7/0.67	211.800
20 x 4.0 mm²	7/0.85	324.500
20 x 6.0 mm²	7/1.04	468.500
30 x 1.5 mm²	7/0.53	159.200
30 x 2.5 mm²	7/0.67	312.200
30 x 4.0 mm²	7/0.85	481.800
30 x 6.0 mm²	7/1.04	697.500
37 x 1.5 mm²	7/0.53	194.200
37 x 2.5 mm²	7/0.67	382.200
37 x 4.0 mm²	7/0.85	591.500
37 x 6.0 mm²	7/1.04	857.200

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC CÓ MÀN CHẮN KIM LOẠI - 0.6/1kV

CVV-S: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.5 mm²	7/0.53	30.000
2 x 2.5 mm²	7/0.67	38.800
2 x 4.0 mm²	7/0.85	55.500
2 x 6.0 mm²	7/1.04	71.200
3 x 1.5 mm²	7/0.53	36.800
3 x 2.5 mm²	7/0.67	48.800
3 x 4.0 mm²	7/0.85	69.600
3 x 6.0 mm²	7/1.04	93.800
4 x 1.5 mm²	7/0.53	44.200
4 x 2.5 mm²	7/0.67	60.000
4 x 4.0 mm²	7/0.85	86.500
4 x 6.0 mm²	7/1.04	117.800
5 x 1.5 mm²	7/0.53	52.500
5 x 2.5 mm²	7/0.67	72.000
5 x 4.0 mm²	7/0.85	104.800
5 x 6.0 mm²	7/1.04	143.800
6 x 1.5 mm²	7/0.53	60.500
6 x 2.5 mm²	7/0.67	83.500
6 x 4.0 mm²	7/0.85	122.000
6 x 6.0 mm²	7/1.04	168.500
7 x 1.5 mm²	7/0.53	66.200
7 x 2.5 mm²	7/0.67	92.800
7 x 4.0 mm²	7/0.85	136.500
7 x 6.0 mm²	7/1.04	189.600
10 x 1.5 mm²	7/0.53	90.600
10 x 2.5 mm²	7/0.67	127.800
10 x 4.0 mm²	7/0.85	188.200
10 x 6.0 mm²	7/1.04	262.600
12 x 1.5 mm²	7/0.53	104.000
12 x 2.5 mm²	7/0.67	148.200
12 x 4.0 mm²	7/0.85	219.600
12 x 6.0 mm²	7/1.04	308.500
15 x 1.5 mm²	7/0.53	125.200
15 x 2.5 mm²	7/0.67	179.800
15 x 4.0 mm²	7/0.85	268.200
15 x 6.0 mm²	7/1.04	379.200
20 x 1.5 mm²	7/0.53	161.200
20 x 2.5 mm²	7/0.67	233.500
20 x 4.0 mm²	7/0.85	351.200
20 x 6.0 mm²	7/1.04	501.800
30 x 1.5 mm²	7/0.53	229.600
30 x 2.5 mm²	7/0.67	338.000
30 x 4.0 mm²	7/0.85	516.800
30 x 6.0 mm²	7/1.04	737.000
37 x 1.5 mm²	7/0.53	277.500
37 x 2.5 mm²	7/0.67	410.600
37 x 4.0 mm²	7/0.85	629.200
37 x 6.0 mm²	7/1.04	899.800

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 600V

CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.25 mm²	7/0.45	15.800
2 x 2.0 mm²	7/0.60	23.500
2 x 3.5 mm²	7/0.80	35.600
2 x 5.5 mm²	7/1.00	52.200
2 x 8.0 mm²	7/1.2	70.800
3 x 1.25 mm²	7/0.45	20.600
3 x 2.0 mm²	7/0.60	31.600
3 x 3.5 mm²	7/0.80	49.200
3 x 5.5 mm²	7/1.00	72.800
3 x 8.0 mm²	7/1.2	99.800
4 x 1.25 mm²	7/0.45	25.800
4 x 2.0 mm²	7/0.60	40.000
4 x 3.5 mm²	7/0.80	62.800
4 x 5.5 mm²	7/1.00	93.600
4 x 8.0 mm²	7/1.2	129.500
5 x 1.25 mm²	7/0.45	31.200
5 x 2.0 mm²	7/0.60	48.800
5 x 3.5 mm²	7/0.80	77.200
5 x 5.5 mm²	7/1.00	115.200
5 x 8.0 mm²	7/1.2	159.800
6 x 1.25 mm²	7/0.45	36.500
6 x 2.0 mm²	7/0.60	58.000
6 x 3.5 mm²	7/0.80	91.800
6 x 5.5 mm²	7/1.00	136.800
6 x 8.0 mm²	7/1.2	191.200
7 x 1.25 mm²	7/0.45	40.800
7 x 2.0 mm²	7/0.60	65.500
2 x 3.5 mm²	7/0.80	104.500
7 x 5.5 mm²	7/1.00	155.800
7 x 8.0 mm²	7/1.2	218.200
10 x 1.25 mm²	7/0.45	56.200
10 x 2.0 mm²	7/0.60	89.800
10 x 3.5 mm²	7/0.80	144.500
10 x 5.5 mm²	7/1.00	213.500
12 x 1.25 mm²	7/0.45	65.000
12 x 2.0 mm²	7/0.60	105.200
12 x 3.5 mm²	7/0.80	169.800
12 x 5.5 mm²	7/1.00	254.500
15 x 1.25 mm²	7/0.45	79.800
15 x 2.0 mm²	7/0.60	129.800
15 x 3.5 mm²	7/0.80	210.800
15 x 5.5 mm²	7/1.00	316.800
20 x 1.25 mm²	7/0.45	104.000
20 x 2.0 mm²	7/0.60	170.200
20 x 3.5 mm²	7/0.80	277.500
20 x 5.5 mm²	7/1.00	419.500
30 x 1.25 mm²	7/0.45	153.500
30 x 2.0 mm²	7/0.60	252.800
30 x 3.5 mm²	7/0.80	413.200

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 300/500V

CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 0.5 mm²	16/0.20	5.600	***16 x 0.5 mm²***	16/0.20	40.000
2 x 0.75 mm²	24/0.20	7.800	***16 x 0.75 mm²***	24/0.20	55.500
2 x 1.0 mm²	32/0.20	9.800	***16 x 1.0 mm²***	32/0.20	71.500
2 x 1.5 mm²	30/0.25	13.800	***16 x 1.5 mm²***	30/0.25	103.500
2 x 2.5 mm²	50/0.25	22.000	***16 x 2.5 mm²***	50/0.25	166.800
3 x 0.5 mm²	16/0.20	7.800	***18 x 0.5 mm²***	16/0.20	44.800
3 x 0.75 mm²	24/0.20	11.000	***18 x 0.75 mm²***	24/0.20	62.800
3 x 1.0 mm²	32/0.20	13.800	***18 x 1.0 mm²***	32/0.20	80.200
3 x 1.5 mm²	30/0.25	20.000	***18 x 1.5 mm²***	30/0.25	116.000
3 x 2.5 mm²	50/0.25	32.200	***18 x 2.5 mm²***	50/0.25	188.200
4 x 0.5 mm²	16/0.20	10.500	***20 x 0.5 mm²***	16/0.20	49.800
4 x 0.75 mm²	24/0.20	14.500	***20 x 0.75 mm²***	24/0.20	69.200
4 x 1.0 mm²	32/0.20	18.200	***20 x 1.0 mm²***	32/0.20	89.000
4 x 1.5 mm²	30/0.25	26.200	***20 x 1.5 mm²***	30/0.25	128.600
4 x 2.5 mm²	50/0.25	42.500	***20 x 2.5 mm²***	50/0.25	207.500
5 x 0.5 mm²	16/0.20	13.200	***24 x 0.5 mm²***	16/0.20	59.800
5 x 0.75 mm²	24/0.20	18.500	***24 x 0.75 mm²***	24/0.20	83.800
5 x 1.0 mm²	32/0.20	23.500	***24 x 1.0 mm²***	32/0.20	106.800
5 x 1.5 mm²	30/0.25	33.500	***24 x 1.5 mm²***	30/0.25	154.200
5 x 2.5 mm²	50/0.25	53.500	***24 x 2.5 mm²***	50/0.25	249.800
6 x 0.5 mm²	16/0.20	16.000	***30 x 0.5 mm²***	16/0.20	72.800
6 x 0.75 mm²	24/0.20	21.800	***30 x 0.75 mm²***	24/0.20	102.500
6 x 1.0 mm²	32/0.20	28.200	***30 x 1.0 mm²***	32/0.20	131.800
6 x 1.5 mm²	30/0.25	40.500	***30 x 1.5 mm²***	30/0.25	190.600
6 x 2.5 mm²	50/0.25	64.500	***30 x 2.5 mm²***	50/0.25	309.200
7 x 0.5 mm²	16/0.20	17.800	***36 x 0.5 mm²***	16/0.20	87.600
7 x 0.75 mm²	24/0.20	25.200	***36 x 0.75 mm²***	24/0.20	123.200
7 x 1.0 mm²	32/0.20	31.800	***36 x 1.0 mm²***	32/0.20	158.500
7 x 1.5 mm²	30/0.25	46.200	***36 x 1.5 mm²***	30/0.25	229.600
7 x 2.5 mm²	50/0.25	73.800	***36 x 2.5 mm²***	50/0.25	371.800
8 x 0.5 mm²	16/0.20	20.800	***40 x 0.5 mm²***	16/0.20	96.800
8 x 0.75 mm²	24/0.20	28.600	***40 x 0.75 mm²***	24/0.20	136.200
8 x 1.0 mm²	32/0.20	36.500	***40 x 1.0 mm²***	32/0.20	174.500
8 x 1.5 mm²	30/0.25	52.800	***40 x 1.5 mm²***	30/0.25	253.000
8 x 2.5 mm²	50/0.25	84.500	***40 x 2.5 mm²***	50/0.25	411.500
10 x 0.5 mm²	16/0.20	25.600	***50 x 0.5 mm²***	16/0.20	120.800
10 x 0.75 mm²	24/0.20	35.800	***50 x 0.75 mm²***	24/0.20	170.800
10 x 1.0 mm²	32/0.20	45.500	***50 x 1.0 mm²***	32/0.20	218.600
10 x 1.5 mm²	30/0.25	65.800	***50 x 1.5 mm²***	30/0.25	317.800
10 x 2.5 mm²	50/0.25	106.000	***50 x 2.5 mm²***	50/0.25	511.500
12 x 0.5 mm²	16/0.20	30.800			
12 x 0.75 mm²	24/0.20	42.500			
12 x 1.0 mm²	32/0.20	54.500			
12 x 1.5 mm²	30/0.25	78.200			
12 x 2.5 mm²	50/0.25	126.500			

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN KIM LOẠI CHỐNG NHIỄU VỎ BỌC PVC - 300/500V

CVV-SB: Cu/PVC/PVC/AWS/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 0.5 mm²	16/0.20	16.800	***16 x 0.5 mm²***	16/0.20	66.000
2 x 0.75 mm²	24/0.20	20.000	***16 x 0.75 mm²***	24/0.20	87.500
2 x 1.0 mm²	32/0.20	22.500	***16 x 1.0 mm²***	32/0.20	106.600
2 x 1.5 mm²	30/0.25	28.500	***16 x 1.5 mm²***	30/0.25	142.800
2 x 2.5 mm²	50/0.25	40.000	***16 x 2.5 mm²***	50/0.25	218.500
3 x 0.5 mm²	16/0.20	20.200	***18 x 0.5 mm²***	16/0.20	75.800
3 x 0.75 mm²	24/0.20	23.600	***18 x 0.75 mm²***	24/0.20	98.200
3 x 1.0 mm²	32/0.20	28.200	***18 x 1.0 mm²***	32/0.20	116.500
3 x 1.5 mm²	30/0.25	35.800	***18 x 1.5 mm²***	30/0.25	162.500
3 x 2.5 mm²	50/0.25	50.500	***18 x 2.5 mm²***	50/0.25	244.000
4 x 0.5 mm²	16/0.20	23.000	***20 x 0.5 mm²***	16/0.20	85.000
4 x 0.75 mm²	24/0.20	28.800	***20 x 0.75 mm²***	24/0.20	106.500
4 x 1.0 mm²	32/0.20	33.000	***20 x 1.0 mm²***	32/0.20	129.000
4 x 1.5 mm²	30/0.25	44.200	***20 x 1.5 mm²***	30/0.25	176.800
4 x 2.5 mm²	50/0.25	65.000	***20 x 2.5 mm²***	50/0.25	278.500
5 x 0.5 mm²	16/0.20	27.500	***24 x 0.5 mm²***	16/0.20	96.800
5 x 0.75 mm²	24/0.20	33.800	***24 x 0.75 mm²***	24/0.20	126.800
5 x 1.0 mm²	32/0.20	39.500	***24 x 1.0 mm²***	32/0.20	153.600
5 x 1.5 mm²	30/0.25	52.800	***24 x 1.5 mm²***	30/0.25	208.500
5 x 2.5 mm²	50/0.25	80.800	***30 x 0.5 mm²***	16/0.20	116.500
6 x 0.5 mm²	16/0.20	31.500	***30 x 0.75 mm²***	24/0.20	150.500
6 x 0.75 mm²	24/0.20	39.200	***30 x 1.0 mm²***	32/0.20	180.600
6 x 1.0 mm²	32/0.20	45.500	***36 x 0.5 mm²***	16/0.20	134.000
6 x 1.5 mm²	30/0.25	62.500	***36 x 0.75 mm²***	24/0.20	171.600
6 x 2.5 mm²	50/0.25	95.500	***36 x 1.0 mm²***	32/0.20	210.800
7 x 0.5 mm²	16/0.20	33.600	***40 x 0.5 mm²***	16/0.20	144.800
7 x 0.75 mm²	24/0.20	42.500	***40 x 0.75 mm²***	24/0.20	188.800
7 x 1.0 mm²	32/0.20	51.000	***40 x 1.0 mm²***	32/0.20	231.800
7 x 1.5 mm²	30/0.25	71.800			
7 x 2.5 mm²	50/0.25	104.800			
8 x 0.5 mm²	16/0.20	38.500			
8 x 0.75 mm²	24/0.20	49.800			
8 x 1.0 mm²	32/0.20	59.200			
8 x 1.5 mm²	30/0.25	83.500			
8 x 2.5 mm²	50/0.25	121.000			
10 x 0.5 mm²	16/0.20	48.200			
10 x 0.75 mm²	24/0.20	63.200			
10 x 1.0 mm²	32/0.20	76.500			
10 x 1.5 mm²	30/0.25	100.800			
10 x 2.5 mm²	50/0.25	151.500			
12 x 0.5 mm²	16/0.20	54.200			
12 x 0.75 mm²	24/0.20	72.800			
12 x 1.0 mm²	32/0.20	85.800			
12 x 1.5 mm²	30/0.25	114.500			
12 x 2.5 mm²	50/0.25	173.200			

DÂY NHÔM TRẦN DÙNG CHO TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG
AAC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
16 mm²	7/1.70	5.000
25 mm²	7/2.13	8.000
35 mm²	7/2.51	11.000
50 mm²	7/3.00	15.800
70 mm²	7/3.55	22.000
95 mm²	7/4.10	29.500
120 mm²	19/2.80	37.200
150 mm²	19/3.15	47.200
185 mm²	19/3.50	58.200
240 mm²	19/4.00	76.200
300 mm²	37/3.15	92.600
400 mm²	37/3.66	125.000

DÂY NHÔM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 450/750V
IV: Al/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
16 mm²	7/1.70	6.200
25 mm²	7/2.13	9.800
35 mm²	7/2.51	13.200
50 mm²	7/3.00	17.500
70 mm²	7/3.55	24.500
95 mm²	7/4.10	33.800
120 mm²	19/2.80	42.500
150 mm²	19/3.15	52.200
185 mm²	19/3.50	65.000
240 mm²	19/4.00	84.500
300 mm²	37/3.15	106.500
400 mm²	37/3.66	135.800
500 mm²	61/3.20	170.800
630 mm²	61/3.62	217.800

DÂY NHÔM TRẦN LÕI THÉP
ACSR

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)		ĐƠN GIÁ (VND/m)
	Nhôm	Thép	
10 mm^2/1.8 mm^2	6/1.50	1/1.50	4.000
16 mm^2/2.7 mm^2	6/1.85	1/1.85	6.200
25 mm^2/4.2 mm^2	6/2.30	1/2.30	9.600
35 mm^2/6.2 mm^2	6/2.80	1/2.80	14.200
50 mm^2/8.0 mm^2	6/3.20	1/3.20	18.600
70 mm^2/11 mm^2	6/3.80	1/3.80	26.200
70 mm^2/72 mm^2	18/2.20	19/2.20	50.800
95 mm^2/16 mm^2	6/4.50	1/4.50	36.800
95 mm^2/141 mm^2	24/2.20	37/2.20	85.800
120 mm^2/19 mm^2	26/2.40	7/1.85	45.000
120 mm^2/27 mm^2	30/2.20	7/2.20	47.000
150 mm^2/19 mm^2	24/2.80	7/1.85	54.600
150 mm^2/24 mm^2	26/2.70	7/2.10	57.200
150 mm^2/34 mm^2	30/2.50	7/2.50	60.800
185 mm^2/24 mm^2	24/3.15	7/2.10	69.500
185 mm^2/29 mm^2	26/2.98	7/2.30	69.500
185 mm^2/43 mm^2	30/2.80	7/2.80	76.200
185 mm^2/128 mm^2	54/2.10	37/2.10	111.800
240 mm^2/32 mm^2	24/3.60	7/2.40	90.500
240 mm^2/39 mm^2	26/3.40	7/2.65	90.800
240 mm^2/56 mm^2	30/3.20	7/3.20	99.500
300 mm^2/39 mm^2	24/4.00	7/2.65	111.600
300 mm^2/48 mm^2	26/3.80	7/2.95	113.200
300 mm^2/66 mm^2	30/3.50	19/2.10	118.500
300 mm^2/67 mm^2	30/3.50	7/3.50	119.000
330 mm^2/30 mm^2	48/2.98	7/2.30	119.200
330 mm^2/43 mm^2	54/2.80	7/2.80	124.000
400 mm^2/18 mm^2	42/3.40	7/1.85	130.000
400 mm^2/22 mm^2	76/2.57	7/2.00	135.500
400 mm^2/51 mm^2	54/3.05	7/3.05	147.200
400 mm^2/64 mm^2	26/4.37	7/3.40	149.800
400 mm^2/93 mm^2	30/4.15	19/2.50	166.800

DÂY NHÔM TRẦN LÕI THÉP NHỒI MỠ
ACSR/GRS

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)		ĐƠN GIÁ (VND/m)
	Nhôm	Thép	
10 mm^2/1.8 mm^2	6/1.50	1/1.50	4.500
16 mm^2/2.7 mm^2	6/1.85	1/1.85	6.800
25 mm^2/4.2 mm^2	6/2.30	1/2.30	9.800
35 mm^2/6.2 mm^2	6/2.80	1/2.80	14.600
50 mm^2/8.0 mm^2	6/3.20	1/3.20	18.600
70 mm^2/11 mm^2	6/3.80	1/3.80	26.200
70 mm^2/72 mm^2	18/2.20	19/2.20	50.800
95 mm^2/16 mm^2	6/4.50	1/4.50	36.800
95 mm^2/141 mm^2	24/2.20	37/2.20	85.800
120 mm^2/19 mm^2	26/2.40	7/1.85	45.000
120 mm^2/27 mm^2	30/2.20	7/2.20	47.000
150 mm^2/19 mm^2	24/2.80	7/1.85	54.600
150 mm^2/24 mm^2	26/2.70	7/2.10	57.200
150 mm^2/34 mm^2	30/2.50	7/2.50	60.800
185 mm^2/24 mm^2	24/3.15	7/2.10	69.500
185 mm^2/29 mm^2	26/2.98	7/2.30	69.500
185 mm^2/43 mm^2	30/2.80	7/2.80	76.200
185 mm^2/128 mm^2	54/2.10	37/2.10	111.800
240 mm^2/32 mm^2	24/3.60	7/2.40	90.500
240 mm^2/39 mm^2	26/3.40	7/2.65	90.800
240 mm^2/56 mm^2	30/3.20	7/3.20	99.500
300 mm^2/39 mm^2	24/4.00	7/2.65	111.600
300 mm^2/48 mm^2	26/3.80	7/2.95	113.200
300 mm^2/66 mm^2	30/3.50	19/2.10	118.500
300 mm^2/67 mm^2	30/3.50	7/3.50	119.000
330 mm^2/30 mm^2	48/2.98	7/2.30	119.200
330 mm^2/43 mm^2	54/2.80	7/2.80	124.200
400 mm^2/18 mm^2	42/3.40	7/1.85	130.200
400 mm^2/22 mm^2	76/2.57	7/2.00	135.500
400 mm^2/51 mm^2	54/3.05	7/3.05	147.200
400 mm^2/64 mm^2	26/4.37	7/3.40	150.800
400 mm^2/93 mm^2	30/4.15	19/2.50	167.600

CÁP NHÔM LÕI THÉP CÁCH ĐIỆN PVC – 0.6/1kV
ACSR/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)		ĐƠN GIÁ (VND/m)
	Nhôm	Thép	
10 mm²/1.8 mm²	6/1.50	1/1.50	5.500
16 mm²/2.7 mm²	6/1.85	1/1.85	8.000
25 mm²/4.2 mm²	6/2.30	1/2.30	12.500
35 mm²/6.2 mm²	6/2.80	1/2.80	17.600
50 mm²/8.0 mm²	6/3.20	1/3.20	23.000
70 mm²/11 mm²	6/3.80	1/3.80	31.600
95 mm²/16 mm²	6/4.50	1/4.50	44.200
120 mm²/19 mm²	26/2.40	7/1.85	55.200
120 mm²/27 mm²	30/2.20	7/2.20	57.500
150 mm²/19 mm²	24/2.80	7/1.85	67.500
150 mm²/24 mm²	26/2.70	7/2.10	70.200
150 mm²/34 mm²	30/2.50	7/2.50	74.000
185 mm²/24 mm²	24/3.15	7/2.10	85.200
185 mm²/29 mm²	26/2.98	7/2.30	85.200
185 mm²/43 mm²	30/2.80	7/2.80	92.800
240 mm²/32 mm²	24/3.60	7/2.40	110.800
240 mm²/39 mm²	26/3.40	7/2.65	111.000
240 mm²/56 mm²	30/3.20	7/3.20	120.600
300 mm²/48 mm²	26/3.80	7/2.95	138.000

CÁP NHÔM VẶN XOẮN CÁCH ĐIỆN XLPE – 0.6/1kV
ABC: AL/XLPE

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 16 mm²	7/1.70	15.200
2 x 25 mm²	7/2.14	22.500
2 x 35 mm²	7/2.52	29.800
2 x 50 mm²	7/3.00	41.800
2 x 70 mm²	19/2.14	54.500
2 x 95 mm²	19/2.52	74.800
2 x 120 mm²	19/2.80	90.800
2 x 150 mm²	19/3.15	112.500
3 x 16 mm²	7/1.70	22.800
3 x 25 mm²	7/2.14	33.600
3 x 35 mm²	7/2.52	44.800
3 x 50 mm²	7/3.00	62.600
3 x 70 mm²	19/2.14	81.600
3 x 95 mm²	19/2.52	112.500
3 x 120 mm²	19/2.80	136.200
3 x 150 mm²	19/3.15	168.600
4 x 16 mm²	7/1.70	30.500
4 x 25 mm²	7/2.14	44.800
4 x 35 mm²	7/2.52	59.600
4 x 50 mm²	7/3.00	83.500
4 x 70 mm²	19/2.14	108.800
4 x 95 mm²	19/2.52	149.695
4 x 120 mm²	19/2.80	181.800
4 x 150 mm²	19/3.15	224.800

CÁP NHÔM VẶN XOẮN CÁCH ĐIỆN XLPE CÓ LÕI CHỊU LỰC – 0.6/1kV
ABC: AL/XLPE

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)		ĐƠN GIÁ (VND/m)
	Dây pha	Lõi chịu lực	
2 x 50 mm² + 50 mm²	7/3.00	7/3.00	63.000
3 x 50 mm² + 50 mm²	7/3.00	7/3.00	84.200
3 x 70 mm² + 50 mm²	19/2.14	7/3.00	109.200
3 x 95 mm² + 70 mm²	19/2.52	19/2.14	150.500
3 x 120 mm² + 70 mm²	19/2.80	19/2.14	178.500
3 x 150 mm² + 70 mm²	19/3.15	19/2.14	208.800

CÁP NHÔM 1 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: AL/PVC/PVC (Không giáp)

VVDATA: AL/PVC/PVC/DATA/PVC (Giáp băng nhôm)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		Không giáp	Giáp băng nhôm
10 mm²	7/1.35	6.800	17.800
16 mm²	7/1.78	8.800	20.800
25 mm²	7/2.11	12.800	26.500
35 mm²	7/2.60	16.600	31.500
50 mm²	7/3.00	21.500	38.500
70 mm²	19/2.20	28.800	48.000
95 mm²	19/2.60	39.500	61.000
120 mm²	19/2.90	48.500	71.800
150 mm²	19/3.20	59.500	85.200
185 mm²	37/2.60	73.600	101.800
240 mm²	37/2.96	94.800	126.200
300 mm²	37/3.30	118.500	152.000
400 mm²	61/…	149.800	190.000
500 mm²	61/…	187.800	233.000
630 mm²	61/…	237.200	287.000

CÁP NHÔM 2 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: AL/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: AL/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

VVSWA: AL/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
10 mm²	7/1.35	18.500	29.000	40.500
16 mm²	7/1.78	24.000	35.500	48.500
25 mm²	7/2.11	34.600	48.200	70.600
35 mm²	7/2.60	44.200	59.500	83.200
50 mm²	7/3.00	57.200	74.200	102.500
70 mm²	19/2.20	77.200	96.600	139.500
95 mm²	19/2.60	104.500	129.500	179.200
120 mm²	19/2.90	128.500	180.000	209.500
150 mm²	19/3.20	157.500	216.800	270.000
185 mm²	37/2.60	194.800	260.200	317.000
240 mm²	37/2.96	249.800	324.800	421.000
300 mm²	37/3.30	310.800	394.800	502.800

CÁP NHÔM 3 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: AL/PVC/PVC (Không giáp)
VVDSTA: AL/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)
VVSWA: AL/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
10 mm²	7/1.35	22.500	33.500	45.600
16 mm²	7/1.78	29.600	42.000	55.200
25 mm²	7/2.11	43.500	58.000	80.800
35 mm²	7/2.60	56.500	72.600	98.200
50 mm²	7/3.00	73.200	92.200	122.000
70 mm²	19/2.20	99.800	123.000	170.000
95 mm²	19/2.60	136.200	187.000	215.800
120 mm²	19/2.90	168.200	223.600	255.500
150 mm²	19/3.20	206.500	270.200	326.200
185 mm²	37/2.60	255.600	325.800	387.200
240 mm²	37/2.96	329.800	411.800	516.500
300 mm²	37/3.30	411.500	501.500	616.200

CÁP NHÔM 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)
VVDSTA: AL/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)
VVSWA: AL/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
10 mm²	7/1.35	28.200	40.200	53.600
16 mm²	7/1.78	37.500	50.800	72.500
25 mm²	7/2.11	55.500	71.200	97.000
35 mm²	7/2.60	72.000	89.500	118.000
50 mm²	7/3.00	94.200	116.800	161.600
70 mm²	19/2.20	128.600	177.200	204.800
95 mm²	19/2.60	175.800	234.200	286.000
120 mm²	19/2.90	217.500	281.000	337.000
150 mm²	19/3.20	267.800	338.500	431.800
185 mm²	37/2.60	330.500	412.200	514.600
240 mm²	37/2.96	427.800	518.800	632.800
300 mm²	37/3.30	534.000	637.500	788.500

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV (3C+1)
VV: AL/PVC/PVC (Không giáp)
VVDSTA: AL/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)
VVSWA: AL/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
3c x 16mm² + 1c x 10mm²	7/1.78+7/1.35	35.000	48.200	69.200
3c x 25mm² + 1c x 16mm²	7/2.21+7/1.78	50.800	66.000	90.600
3c x 35mm² + 1c x 16mm²	7/2.60+7/1.78	63.000	79.500	107.000
3c x 35mm² + 1c x 25mm²	7/2.60+7/2.21	67.800	85.000	112.800
3c x 50mm² + 1c x 25mm²	7/3.00+7/2.21	84.500	103.800	146.800
3c x 50mm² + 1c x 35mm²	7/3.00+7/2.60	88.800	110.000	154.600
3c x 70mm² + 1c x 35mm²	19/2.20+7/2.60	114.200	137.800	185.500
3c x 70mm² + 1c x 50mm²	19/2.20+7/3.00	120.000	145.000	195.000
3c x 95mm² + 1c x 50mm²	19/2.60+7/3.00	155.500	207.200	237.000
3c x 95mm² + 1c x 70mm²	19/2.60+19/2.20	164.600	219.000	249.200
3c x 120mm² + 1c x 70mm²	19/2.90+19/2.20	195.500	256.200	310.600
3c x 120mm² + 1c x 95mm²	19/2.90+19/2.60	208.600	270.200	325.200
3c x 150mm² + 1c x 70mm²	19/3.20+19/2.20	231.800	297.500	356.000
3c x 150mm² + 1c x 95mm²	19/3.20+19/2.60	245.500	311.800	371.200
3c x 150mm² + 1c x 120mm²	19/3.20+19/2.90	256.000	325.000	385.500
3c x 185mm² + 1c x 95mm²	37/2.60+19/2.60	291.500	364.500	461.500
3c x 185mm² + 1c x 120mm²	37/2.60+19/2.90	302.500	376.800	475.800
3c x 185mm² + 1c x 150mm²	37/2.60+19/3.20	316.800	394.500	496.500
3c x 240mm² + 1c x 120mm²	37/2.96+19/2.90	373.800	457.500	567.800
3c x 240mm² + 1c x 150mm²	37/2.96+19/3.20	387.500	474.200	585.000
3c x 240mm² + 1c x 185mm²	37/2.96+37/2.60	405.000	492.200	606.500
3c x 300mm² + 1c x 150mm²	37/3.30+19/3.20	465.800	557.800	698.000
3c x 300mm² + 1c x 185mm²	37/3.30+37/2.60	482.500	577.800	720.800
3c x 300mm² + 1c x 240mm²	37/3.30+37/2.96	508.800	605.000	753.800

CÁP NHÔM 1 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: AL/XLPE/PVC (Không giáp)
CVDATA: AL/XLPE/PVC/DATA/PVC (Giáp băng nhôm)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		Không giáp	Giáp băng nhôm
10 mm²	7/1.35	7.600	16.600
16 mm²	7/1.78	9.800	19.800
25 mm²	7/2.11	13.800	25.500
35 mm²	7/2.60	17.500	30.500
50 mm²	7/3.00	22.000	36.500
70 mm²	19/2.20	30.200	46.800
95 mm²	19/2.60	40.000	58.600
120 mm²	19/2.90	49.600	70.000
150 mm²	19/3.20	61.000	83.500
185 mm²	37/2.60	74.800	99.600
240 mm²	37/2.96	95.500	123.500
300 mm²	37/3.30	118.600	149.000
400 mm²	61/…	150.500	186.200
500 mm²	61/…	188.500	229.500
630 mm²	61/…	241.200	286.800

CÁP NHÔM 2 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: AL/XLPE/PVC (Không giáp)
CVDATA: AL/XLPE/PVC/DATA/PVC (Giáp băng thép)
CVSWA: AL/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
10 mm²	7/1.35	16.800	26.500	37.800
16 mm²	7/1.78	22.200	32.800	44.800
25 mm²	7/2.11	32.800	45.500	66.000
35 mm²	7/2.60	42.200	56.500	79.200
50 mm²	7/3.00	54.000	69.800	96.500
70 mm²	19/2.20	74.200	93.500	124.000
95 mm²	19/2.60	98.200	121.500	168.600
120 mm²	19/2.90	124.200	172.200	201.200
150 mm²	19/3.20	153.200	207.500	237.800
185 mm²	37/2.60	189.500	252.000	309.000
240 mm²	37/2.96	243.200	313.500	406.000
300 mm²	37/3.30	300.200	380.000	484.500

CÁP NHÔM 3 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: AL/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

CVSWA: AL/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
10 mm²	7/1.35	20.800	31.000	42.800
16 mm²	7/1.78	28.000	39.200	52.500
25 mm²	7/2.11	41.800	55.200	77.800
35 mm²	7/2.60	54.500	69.500	94.200
50 mm²	7/3.00	69.800	86.800	115.000
70 mm²	19/2.20	97.500	118.800	164.800
95 mm²	19/2.60	129.800	154.800	204.800
120 mm²	19/2.90	163.000	215.500	245.800
150 mm²	19/3.20	202.200	263.000	317.500
185 mm²	37/2.60	250.500	317.600	377.500
240 mm²	37/2.96	322.000	400.500	502.800
300 mm²	37/3.30	400.500	486.200	594.800

CÁP NHÔM 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: AL/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

CVSWA: AL/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
10 mm²	7/1.35	26.000	37.000	49.800
16 mm²	7/1.78	35.500	47.500	68.500
25 mm²	7/2.11	53.200	67.800	91.900
35 mm²	7/2.60	69.500	85.800	113.500
50 mm²	7/3.00	90.200	108.800	150.800
70 mm²	19/2.20	126.000	150.200	199.200
95 mm²	19/2.60	167.800	219.800	250.200
120 mm²	19/2.90	212.200	272.600	327.200
150 mm²	19/3.20	261.800	328.800	388.500
185 mm²	37/2.60	325.600	402.800	501.500
240 mm²	37/2.96	418.500	505.200	616.000
300 mm²	37/3.30	520.800	615.800	758.800

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV (3C+1)

CV: AL/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp băng thép)

CVSWA: AL/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N^0/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp băng thép	Giáp sợi thép
3c x 16mm² + 1c x 10mm²	7/1.78+7/1.35	33.000	45.200	58.500
3c x 25mm² + 1c x 16mm²	7/2.21+7/1.78	48.600	63.000	86.500
3c x 35mm² + 1c x 16mm²	7/2.60+7/1.78	60.600	76.500	101.500
3c x 35mm² + 1c x 25mm²	7/2.60+7/2.21	65.500	81.800	108.600
3c x 50mm² + 1c x 25mm²	7/3.00+7/2.21	80.000	98.600	127.000
3c x 50mm² + 1c x 35mm²	7/3.00+7/2.60	85.000	103.500	133.200
3c x 70mm² + 1c x 35mm²	19/2.20+7/2.60	111.800	134.200	180.000
3c x 70mm² + 1c x 50mm²	19/2.20+7/3.00	117.000	139.800	186.600
3c x 95mm² + 1c x 50mm²	19/2.60+7/3.00	148.200	197.800	225.200
3c x 95mm² + 1c x 70mm²	19/2.60+19/2.20	158.500	209.000	238.600
3c x 120mm² + 1c x 70mm²	19/2.90+19/2.20	191.000	245.800	296.500
3c x 120mm² + 1c x 95mm²	19/2.90+19/2.60	201.800	260.200	313.500
3c x 150mm² + 1c x 70mm²	19/3.20+19/2.20	227.500	289.500	346.000
3c x 150mm² + 1c x 95mm²	19/3.20+19/2.60	238.500	301.800	360.600
3c x 150mm² + 1c x 120mm²	19/3.20+19/2.90	251.000	316.000	374.500
3c x 185mm² + 1c x 95mm²	37/2.60+19/2.60	285.200	355.200	416.800
3c x 185mm² + 1c x 120mm²	37/2.60+19/2.90	297.800	368.000	464.000
3c x 185mm² + 1c x 150mm²	37/2.60+19/3.20	310.800	384.000	480.800
3c x 240mm² + 1c x 120mm²	37/2.96+19/2.90	365.200	446.800	551.800
3c x 240mm² + 1c x 150mm²	37/2.96+19/3.20	380.200	462.200	570.500
3c x 240mm² + 1c x 185mm²	37/2.96+37/2.60	396.500	480.000	590.500
3c x 300mm² + 1c x 150mm²	37/3.30+19/3.20	455.000	542.800	656.600
3c x 300mm² + 1c x 185mm²	37/3.30+37/2.60	471.600	562.800	677.000
3c x 300mm² + 1c x 240mm²	37/3.30+37/2.96	496.200	588.200	728.500